

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THỊ XÃ BẾN CÁT
TỈNH BÌNH DƯƠNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 36/2021/HNGĐ-ST
Ngày: 27-5-2021
V/v ly hôn và tranh chấp về nuôi
con

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THỊ XÃ BẾN CÁT, TỈNH BÌNH DƯƠNG**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Văn Thị Thanh Trúc

Các Hội thẩm nhân dân:

Bà Nguyễn Thị Thắm;

Bà Nguyễn Kim Lý.

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thủy – Thư ký Tòa án nhân dân thị xã Bến Cát, tỉnh Bình Dương.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân thị xã Bến Cát, tỉnh B tham gia phiên tòa: Ông Bùi Long Hải - Kiểm sát viên.

Ngày 27 tháng 5 năm 2021, tại trụ sở Tòa án nhân dân thị xã Bến Cát, tỉnh B xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 1177/2021/TLST–HNGĐ ngày 30 tháng 12 năm 2021 về tranh chấp: “Tranh chấp ly hôn và nuôi con” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 29/2021/QĐXXST–HNGĐ ngày 08/4/2021 và Quyết định hoãn phiên tòa số: 18/2021/QĐST-HNGĐ ngày 05/5/2021 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Bà Lâm Thị L, sinh năm 1984; địa chỉ thường trú: Thôn T, xã Đ, huyện Đ, tỉnh Đ; địa chỉ tạm trú: Tổ 19, khu phố 2, phường M, thị xã B, tỉnh B. Vắng mặt theo đơn xin giải quyết vắng mặt.

- *Bị đơn:* Ông Đặng Chí H, sinh năm 1979; địa chỉ thường trú: Thôn T, xã Đ, huyện Đ, tỉnh Đ; địa chỉ tạm trú: Tổ 19, khu phố 2, phường M, thị xã B, tỉnh B. Có mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

** Trong Đơn khởi kiện đề ngày 23/12/2021 và lời khai trong quá trình tham gia tố tụng, nguyên đơn bà Lâm Thị L trình bày:*

Về hôn nhân: Bà L và ông H đăng ký kết hôn vào ngày 05/11/2004 tại Ủy ban nhân dân xã Th, huyện C, tỉnh T. Hôn nhân hoàn toàn tự nguyện.

Vợ chồng chung sống được một thời gian thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân phát sinh mâu thuẫn do không hợp nhau, bất đồng quan điểm trong cuộc sống, tính cách không hợp nhau, ông H hay hành hung bà Linh. Bà L nhận thấy cuộc hôn nhân này không thể nào hàn gắn được. Thiết nghĩ mục đích hôn nhân không đạt được, tình nghĩa vợ chồng không còn nên bà L yêu cầu được ly hôn với ông Hiếu.

Vì vậy, bà L đã gửi Đơn tố cáo về tội cố ý gây thương tích đề ngày 31/12/2020 để gửi đến Công an phường M, thị xã B, tỉnh B; Công an thị xã B, tỉnh B và Công an tỉnh B. Trên thực tế bà L chỉ gửi đơn đến Công an phường M, thị xã B, tỉnh B. Công an phường M có mời bà L và ông H đến làm việc và ông H đã viết bản cam kết không tái phạm, đánh bà L nữa. Tuy nhiên, ông H vẫn tiếp tục đánh bà L nhiều lần.

Trong thời kỳ hôn nhân, bà Lâm Thị L và ông Đặng Chí H có 03 con chung tên Đặng Thị Như N, sinh ngày 17/01/2004; Đặng Thị Như Q, sinh ngày 02/5/2006 và Đặng Lâm Gia P, sinh ngày 22/12/2016. Bà Lâm Thị L yêu cầu được trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc con chung và yêu cầu ông Đặng Chí H thực hiện nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi cháu N, cháu Q và cháu P mỗi cháu 1.000.000 đồng/tháng cho đến khi con chung đủ 18 tuổi.

Tại Tòa án, cháu Đặng Thị Như N, sinh ngày 17/01/2004 và Đặng Thị Như Q, sinh ngày 02/5/2006 có nguyện vọng được sống với ông H nên bà L đồng ý giao 03 con chung tên Đặng Thị Như N, sinh ngày 17/01/2004; Đặng Thị Như Q, sinh ngày 02/5/2006 và Đặng Lâm Gia P, sinh ngày 22/12/2016 cho ông H được trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc con chung. Bà L đồng ý cấp dưỡng nuôi 03 con chung mỗi tháng từ 500.000 đồng đến 1.000.000 đồng do mức lương của bà L quá thấp, không đủ trang trải cuộc sống. Hiện tại, bà L đang làm công nhân tại Công ty TNHH S (địa chỉ: Khu công nghiệp M, thị xã B, tỉnh B) với mức lương mỗi tháng hơn 6.000.000 đồng/tháng.

Về tài sản chung, nợ chung: Không tranh chấp, không yêu cầu Tòa án giải quyết. Bà L không thừa nhận có nợ chung với bà Châu Thị H như ông H trình bày.

Những chứng cứ, tài liệu nguyên đơn đã cung cấp: Chứng minh nhân dân mang tên Lâm Thị L (bản sao); Chứng minh nhân dân mang tên Đặng Chí H (bản sao); sổ hộ khẩu do Đặng Thiện H đứng tên chủ hộ (bản sao); sổ tạm trú do Đặng Chí H đứng tên chủ hộ (bản sao); Giấy chứng nhận kết hôn (bản sao); Giấy khai sinh (bản sao); Giấy báo phát (liên 2); Hợp đồng lao động; Phụ lục Hợp đồng lao động; Phiếu lương; Đơn tố cáo về tội cố ý gây thương tích ngày 31/12/2020; Đơn thay đổi một phần yêu cầu khởi kiện ngày 03/02/2021.

** Bị đơn ông Đặng Chí H trình bày:*

Ông H thống nhất với lời trình bày của bà L về quan hệ hôn nhân, thời gian chung sống, con chung và nguyên nhân phát sinh mâu thuẫn nhưng ông H xác định ông H không có hay hành hung bà L như bà L trình bày. Từ trước đến nay ông H chỉ đánh bà L đúng một bạt tay do lúc đó ông H ghen, nóng quá không kiềm chế được bản thân. Ông H thừa nhận khi tranh cãi với bà L ông H nóng quá có đập

ghế, đập bàn nhưng không đánh vợ. Nay, bà L làm đơn xin ly hôn thì ông H không đồng ý do còn thương vợ, thương con. Ông H muốn con có đủ cha, đủ mẹ.

Đối với Đơn tố cáo về tội cố ý gây thương tích đề ngày 31/12/2020 của bà Lâm Thị L gửi đến Công an phường M, thị xã B, tỉnh B thì ông H có ý kiến như sau: Ông H được Công an phường M mời lên làm việc do hành vi quấy rối nơi công cộng nhưng ông H không đồng ý vì ông H chỉ quấy rối, cãi nhau và đánh bà L trong nhà của ông H chứ không phải nơi công cộng. Công an phường M không lập biên bản làm việc mà yêu cầu ông H viết bản cam kết không tái phạm nhưng do ông H viết chậm, viết chữ xấu nên bà L tự viết nội dung bản cam kết và ông H ký, viết tên vào bản cam kết này. Do trời tối và mắt kém nên ông H không đọc lại nội dung bản cam kết do bà L viết là gì và cũng không có ai đọc lại nội dung bản cam kết cho ông H nghe. Việc ký tên vào bản cam kết tại Công an phường Mỹ Phước của ông H là hoàn toàn tự nguyện, không bị ép buộc.

Ngoài ra, ông H không tin tưởng bà Lâm Thị L vì cho rằng bà L có hành vi ngoại tình nên ông H có nộp hình ảnh bà L chụp hình chung với người đàn ông khác (không rõ nhân thân, lai lịch). Ông H biết bà L không còn tình cảm yêu thương gì ông H nhưng ông H vẫn còn thương bà L nên không đồng ý ly hôn với bà L.

Về con chung: Quá trình chung sống vợ chồng bà Lâm Thị L và ông Đặng Chí H có 03 con chung tên Đặng Thị Như N, sinh ngày 17/01/2004; Đặng Thị Như Q, sinh ngày 02/5/2006 và Đặng Lâm Gia P, sinh ngày 22/12/2016. Trong quá trình hòa giải, ông H yêu cầu được trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc 03 con chung và yêu cầu bà Lâm Thị L phải thực hiện nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi cháu N, cháu Q và cháu P mỗi cháu 2.000.000 đồng/tháng cho đến khi con chung đủ 18 tuổi.

Về tài sản chung: Không tranh chấp nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Ông H yêu cầu bà L phải có nghĩa vụ liên đới trả lại số tiền vay 30.000.000 đồng của mẹ ruột ông H là bà Châu Thị H, sinh năm 1950; địa chỉ: Thôn T, xã Đ, huyện Đ, tỉnh Đ vào năm 2014-2015 để xây nhà. Việc vay mượn tiền không có làm giấy tờ gì. Đến nay, ông H và bà L chưa trả tiền cho bà H. Trong quá trình Tòa án giải quyết vụ án, mặc dù được Tòa án giải thích và hướng dẫn về thủ tục làm đơn yêu cầu phản tố giải quyết nợ chung chung của vợ chồng theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự như ông H trình bày nhưng ông H không nộp đơn yêu cầu phản tố đối với bà L về việc yêu cầu giải quyết nợ chung của vợ chồng trong thời kỳ hôn nhân. Ông H chỉ trình bày ý kiến này và đề nghị Tòa án giải quyết vụ án theo quy định của pháp luật.

Tại phiên tòa:

- Bị đơn trình bày: Giữ nguyên quan điểm đã trình bày.

** Ý kiến của Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân thị xã B tham gia phiên tòa:*

- Về tố tụng: Việc thụ lý vụ án, thu thập chứng cứ là đúng theo quy định, những người tham gia tố tụng và những người tiến hành tố tụng đã tuân thủ đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

- Về nội dung vụ án: Nguyên đơn khởi kiện yêu cầu được ly hôn với bị đơn. Nguyên đơn đồng ý giao cả 03 con chung cho bị đơn và cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng từ 500.000 đồng – 1.000.000 đồng/tháng/cháu cho đến khi con chung đủ 18 tuổi. Bị đơn cũng yêu cầu được nuôi dưỡng cả 03 con chung và yêu cầu nguyên đơn phải cấp dưỡng nuôi con 2.000.000 đồng/tháng/cháu. Nhận thấy, nguyên đơn chỉ là công nhân, mức lương chỉ dao động hơn 6.000.000 đồng/tháng nên yêu cầu cấp dưỡng của bị đơn là không phù hợp. Xét, mức cấp dưỡng 1.000.000 đồng/tháng/cháu là phù hợp tình hình thu nhập thực tế của nguyên đơn, bảo đảm cuộc sống thiết yếu của nguyên đơn. Về tài sản chung thì nguyên đơn và bị đơn không tranh chấp, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không đặt ra xem xét. Về nợ chung: Nguyên đơn không tranh chấp, không yêu cầu Tòa án giải quyết. Bị đơn cho rằng có nợ chung nhưng không có đơn yêu cầu phản tố, không có tài liệu, chứng cứ chứng minh trình bày nên không có căn cứ xem xét. Nhận thấy, bị đơn đã vi phạm nghiêm trọng quyền, nghĩa vụ của vợ, chồng làm cho hôn nhân lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được. Căn cứ khoản 1 Điều 56, khoản 2 Điều 81 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là có căn cứ. Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên toà và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên toà, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ pháp luật: Nguyên đơn khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn, con chung với bị đơn nên quan hệ pháp luật trong vụ án này được xác định là: “Tranh chấp ly hôn và nuôi con” theo khoản 1 Điều 28 Bộ luật Tố tụng dân sự

[2] Về thẩm quyền giải quyết: Bị đơn đang sinh sống và có đăng ký tạm trú tại: Tổ 19, khu phố 2, phường M, thị xã B, tỉnh B nên theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35 và khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự thì thẩm quyền giải quyết vụ án thuộc về Tòa án nhân dân thị xã Bến Cát, tỉnh Bình Dương.

[3] Về việc xét xử vắng mặt:

Nguyên đơn có đơn yêu cầu giải quyết, xét xử vắng mặt nên Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự tiến hành xét xử vắng mặt nguyên đơn là đúng quy định pháp luật.

[4] Về nội dung:

Về quan hệ hôn nhân: Bà Lâm Thị L và ông Đặng Chí H trên cơ sở tự nguyện đã đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã T, huyện C, tỉnh T vào năm 2004 theo Giấy chứng nhận đăng ký kết hôn số 37, quyển số 02 ngày 15/11/2004. Như vậy, hôn nhân giữa bà L và ông H là hôn nhân hợp pháp.

Quá trình tố tụng, bà L xác định sau khi chung sống với ông H được một thời gian thì vợ chồng phát sinh mâu thuẫn. Từ đầu năm 2020, giữa bà L và ông H đã phát sinh mâu thuẫn vợ chồng, không thể hàn gắn được. Nguyên nhân phát sinh

mâu thuẫn do không hợp nhau, bất đồng quan điểm trong cuộc sống, tính cách không hợp nhau, ông H hay hành hung bà Linh. Bà L nhận thấy cuộc hôn nhân này không thể nào hàn gắn được. Hiện tại, bà L xác định tình cảm vợ chồng không còn nên yêu cầu được ly hôn với bị đơn.

Quá trình tham gia tố tụng, bị đơn ông H không đồng ý ly hôn với bà L vì cho rằng còn thương vợ thương con và muốn con có đủ cha mẹ. Ông H thừa nhận ông H không còn tin tưởng bà Lâm Thị L vì cho rằng bà L có hành vi ngoại tình, quan hệ bất chính với người đàn ông khác. Ông H thừa nhận ông có ghen tuông, nóng giận, không kiềm chế được bản thân nên có đánh bà L một lần. Ông H xác định biết bà L không còn tình cảm yêu thương gì ông H nhưng ông H vẫn kiên quyết không đồng ý ly hôn.

Xét thấy, quan hệ hôn nhân giữa nguyên đơn và bị đơn không còn hạnh phúc. Nguyên đơn và bị đơn không còn quan tâm chăm sóc nhau, nguyên đơn xác định không còn tình cảm với bị đơn. Bị đơn không đồng ý ly hôn với nguyên đơn nhưng lại có hành vi ghen tuông, không tin tưởng bị đơn. Mặt khác, theo kết quả xác minh tại Công an phường M và Văn phòng khu phố 2, phường M được biết: Bà L và ông H thường xuyên phát sinh mâu thuẫn, cự cãi nhau. Ông H có biểu hiện hành hung đối với bà L và không quan tâm chăm sóc gia đình, vợ con. Khi nóng giận ông H đập phá đồ đạc trong gia đình. Mỗi lần bà L và ông H gây lộn với nhau thì bà L có điện thoại cho lực lượng bảo vệ dân phố đến can thiệp nhưng khi đến thì ông H đã rời khỏi nhà. Việc cự cãi, gây rối của ông H làm ảnh hưởng đến tình hình trật tự trị an tại địa phương. Điều này cho thấy ông H không có thiện chí hoà giải, hàn gắn tình cảm vợ chồng, không còn quan tâm đến hạnh phúc gia đình. Do đó, Hội đồng xét xử thấy có căn cứ xác định tình trạng hôn nhân giữa bà L và ông H đã trầm trọng, đời sống hôn nhân không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được phù hợp với quy định tại khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình nên thấy có căn cứ chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Linh.

Về con chung: Nguyên đơn và bị đơn có 03 con chung tên Đặng Thị Như N, sinh ngày 17/01/2004; Đặng Thị Như Q, sinh ngày 02/5/2006 và Đặng Lâm Gia P, sinh ngày 22/12/2016. Bị đơn yêu cầu được trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc 03 con chung. Xét cháu N và cháu Q có nguyện vọng được sống với ông H. Đồng thời, bà L cũng đồng ý giao cả 03 con chung là cháu Đặng Thị Như N, Đặng Thị Như Q và Đặng Lâm Gia P cho ông H trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc.

Về mức cấp dưỡng nuôi con: Bà L và ông H không thống nhất được với nhau. Bà L đồng ý cấp dưỡng nuôi 03 con chung mỗi tháng từ 500.000 đồng đến 1.000.000 đồng/tháng/cháu. Ông L yêu cầu bà L thực hiện nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi cháu N, cháu Q và cháu P mỗi cháu 2.000.000 đồng/tháng. Căn cứ vào Phụ lục hợp đồng lao động số 4511/PLHĐ 2019 ngày 15/8/2019 của bà L với Công ty TNHH S (Việt Nam) thì mức lương căn bản của bà L được lãnh là 6.415.500 đồng/tháng nhưng ông H lại yêu cầu bà L thực hiện nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi cháu N, cháu Q và cháu P mỗi cháu 2.000.000 đồng/tháng cho đến khi con chung đủ 18 tuổi là vượt quá khả năng thực tế, thu nhập và không đảm bảo cuộc sống cho bà L. Hơn nữa, bị đơn đang làm việc tại Công ty Trách nhiệm Hữu hạn L, có nguồn thu

nhập ổn định hàng tháng khoảng 16.000.000 đồng và có điều kiện chăm sóc, giáo dục cho con. Do đó, căn cứ Điều 116 Luật hôn nhân và gia đình về mức cấp dưỡng thì buộc bà L có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi cháu Đặng Thị Như N, Đặng Thị Như Q và Đặng Lâm Gia P mỗi cháu 1.000.000 đồng/tháng là phù hợp. Nguyên đơn có quyền, nghĩa vụ trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung, không ai được cản trở nguyên đơn thực hiện các quyền, nghĩa vụ này. Khi cần thiết, vì lợi ích của con, một hoặc cả hai bên đều có quyền yêu cầu thay đổi người trực tiếp nuôi con và việc cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung: Nguyên đơn và bị đơn không có tranh chấp về tài sản chung và nợ chung, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét giải quyết.

Về nợ chung: Nguyên đơn không yêu cầu Tòa án giải quyết. Về phía bị đơn ông Đặng Chí H yêu cầu Tòa án buộc bà Lâm Thị L phải có nghĩa vụ liên đới trả lại số tiền vay 30.000.000 đồng của mẹ ruột ông H là bà Châu Thị H, sinh năm 1950; địa chỉ: Thôn T, xã Đ, huyện Đ, tỉnh Đ vào năm 2014-2015 để xây nhà. Ngoài ra, ông H không yêu cầu Tòa án giải quyết đối với tài sản chung, nợ chung nào khác giữa ông H và bà L. Tuy nhiên sau khi được Tòa án giải thích, ông H không đồng ý nộp đơn phản tố yêu cầu Tòa án buộc bà Lâm Thị L phải có nghĩa vụ liên đới trả lại số tiền vay 30.000.000 đồng của mẹ ruột ông H là bà Châu Thị H trong thời kỳ hôn nhân và nộp tiền tạm ứng án phí vì ông H không có tài liệu, chứng cứ gì đối với nợ chung trên để cung cấp cho Tòa án. Do đó, Hội đồng xét xử không có cơ sở để giải quyết trình bày này của ông H trong vụ án này. Trường hợp cần thiết, ông H có thể khởi kiện về việc tranh chấp giải quyết nợ chung của vợ chồng trong thời kỳ hôn nhân với bà L bằng một vụ án khác.

[5] Ý kiến của đại diện Viện Kiểm sát tham gia phiên tòa về nội dung vụ án là có cơ sở và phù hợp với quy định của pháp luật có căn cứ chấp nhận.

[6] Về án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm: Nguyên đơn phải chịu án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm theo quy định tại điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; Điều 147; khoản 1 Điều 228; Điều 266; Điều 271 và Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ vào Điều 51; Điều 56; Điều 57; Điều 58; Điều 81; Điều 82; Điều 83 và Điều 84 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;

Căn cứ vào Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Lâm Thị L về việc ly hôn, tranh chấp về nuôi con với bị đơn ông Đặng Chí H.

- Về hôn nhân: Bà Lâm Thị L được ly hôn với ông Đặng Chí H.

- Về con chung: Giao con chung là cháu Đặng Thị Như N, sinh ngày 17/01/2004; Đặng Thị Như Q, sinh ngày 02/5/2006 và Đặng Lâm Gia P, sinh ngày 22/12/2016 cho ông Đặng Chí H được quyền trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc.

Bà Lâm Thị L thực hiện nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi cháu N, cháu Q và cháu P mỗi cháu 1.000.000 đồng/tháng. Thời gian bắt đầu cấp dưỡng kể từ ngày Quyết định này có hiệu lực pháp luật cho đến cháu N, cháu Q và cháu P đủ 18 tuổi.

Kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, người phải thi hành án chưa thi hành án thì còn phải chịu khoản lãi suất tương ứng với khoản tiền và thời gian chưa thi hành án xong theo quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự.

Bà Lâm Thị L có quyền, nghĩa vụ trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung, không ai được cản trở bà L thực hiện các quyền, nghĩa vụ này.

Khi cần thiết, vì lợi ích của con, một hoặc cả hai bên đều có quyền yêu cầu thay đổi người trực tiếp nuôi con và mức cấp dưỡng nuôi con.

- Về tài sản chung, nợ chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không đặt ra xem xét giải quyết.

2. Về án phí: Bà Lâm Thị L phải chịu 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) tiền án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm và 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) án phí cấp dưỡng nuôi con, được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/2016/0054165 ngày 24/12/2021 của Chi cục Thi hành án dân sự thị xã Bến Cát. Bà Lâm Thị L còn phải nộp 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng).

3. Về quyền kháng cáo:

Nguyên đơn và bị đơn vắng mặt có quyền kháng cáo Bản án trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày nhận được Bản án hoặc Bản án được niêm yết theo quy định./.

Trường hợp Bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự./.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Bình Dương;
- VKSND tỉnh Bình Dương;
- VKSND thị xã Bến Cát;
- Chi cục THADS thị xã Bến Cát;

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

- UBND xã T, huyện C, tỉnh T;
- Các đương sự;
- Lưu: HSVA, VT

Văn Thị Thanh Trúc